

Số: 1215/QĐ-BVML

Mê Linh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai kết quả lựa chọn nhà thầu Gói số 2: Gói thầu thuốc biệt được gốc hoặc tương đương điều trị của Bệnh viện Đa khoa huyện Mê Linh

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN MÊ LINH

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số: 15/2017/QH14 ngày 21/06/2017 của Quốc hội về Quản lý sử dụng tài sản công;

Căn cứ Luật số 10/2022/QH15 ngày 10/11/2022 của Quốc hội khóa 15 về thực hiện dân chủ cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý sử dụng tài sản công;

Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017;

Căn cứ Quyết định số 1417/QĐ-BVML ngày 9/8/2024 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu "Gói số 2: Gói thầu thuốc biệt được gốc hoặc tương đương điều trị";

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính- Kế toán Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai kết quả lựa chọn nhà thầu Gói số 2: Gói thầu thuốc biệt được gốc hoặc tương đương điều trị của Bệnh viện Đa khoa huyện Mê Linh (Có danh mục đính kèm)

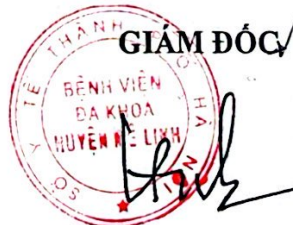
Hình thức công khai: Công khai tại trang thông tin điện tử nội bộ và niêm yết tại bảng tin của đơn vị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực sau 90 ngày.

Điều 3. Các Ông (bà) Trưởng các khoa, phòng có liên quan thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở y tế Hà Nội (Để báo cáo);
- Lưu: VT, TC_KT.



Trần Quang Trịnh

CÔNG KHAI KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Gói số 2: Gói thầu thuốc biệt dược gốc

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BVML ngày tháng năm 2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh)

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1. Công ty TNHH một thành viên Dược liệu TW2															
1	Sevorane	Sevoflurane	250ml	800114034723	Gây mê qua đường hô hấp	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	36 tháng	Abbvie S.r.l	Ý	Hộp 1 chai 250ml	Chai	25	3,578,600	89,465,000	BDG
2	Procoralan 7.5mg	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride) 7,5mg	7,5mg	VN-21894-19	Uống	Viên nén bao phim	36 tháng	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 4 vi x 14 viên	Viên	1,000	10,546	10,546,000	BDG
3	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	VN-17521-13	Uống	Viên nén bao phim	36 tháng	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSĐG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức, CSĐG: Áo	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	10,000	4,290	42,900,000	BDG

(*)

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4	Nebilet (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG, đ/c: Glienicker Weg 125, 12489 Berlin, Germany)	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	5mg	VN-19377-15	Uống	Viên nén	36 tháng	Berlin Chemie AG (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG)	Đức (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Đức)	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Viên	3,000	7,600	22,800,000	BDG
5	Lipanthyl NT 145mg	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrate nanoparticules)	145mg	VN-21162-18	Uống	Viên nén bao phim	36 tháng	Fournier Laboratories Ireland Limited đóng gói: Astrea Fontaine	Ireland đóng gói Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	600	10,561	6,336,600	BDG
6	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	VN-19782-16	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	24 tháng	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	1,000	22,456	22,456,000	BDG
7	Nexium	Esomeprazole natri	42,5mg (tương đương với esomeprazol 40mg)	VN-15719-12	Tiêm/Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	36 tháng	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 1 lọ bột pha tiêm 5ml	Lọ	500	153,560	76,780,000	BDG

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
8	Hidrasec 30mg Children	Racecadotril	30mg	VN-21165-18	Uống	Bột uống	24 tháng	Sophartex	Pháp	Hộp 30 gói	Gói	1,500	5,354	8,031,000	BDG
9	Glucovance 500mg/2,5mg	Metformin hydrochlorid (tương đương với metformin 390 mg); glibenclamid	500mg/2,5mg	VN-20022-16	Uống	Viên nén bao phim	36 tháng	Merck Sante s.a.s	Pháp	Hộp 2 vi x 15 viên	Viên	50,000	4,560	228,000,000	BDG
10	Pulmicort Respules	Budesonide	500mcg/2ml	VN-22715-21	Hit	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	24 tháng	Astrazeneca Pty., Ltd	Úc	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	Ống	3,000	13,834	41,502,000	BDG
Tổng cộng: 10 khoản														548,816,600	